

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HÀNG HẢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp là 0200119411, cấp lần đầu ngày 12/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12 Tháp Tây Hancorp Plaza, 72 đường Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 40.040.000.000 đồng. (Bằng chữ: Bốn mươi tỉ không trăm bốn mươi triệu đồng); tương đương 4.004.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	123 Tôn Thất Thuyết, P15, Quận 4, TP. HCM	Dịch vụ tư vấn xây dựng
Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải tại Thành phố Hải Phòng	112 đường Lê Thánh Tông – P.Đông Hải 1- Quận Hải An – TP. Hải Phòng	Dịch vụ tư vấn xây dựng

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số V.02.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Tiến Linh	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Quảng	Phó chủ tịch
Ông Phạm Trung Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Hòa	Ủy viên
Ông Trần Hải Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Quảng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Thị Như Ý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Hưng	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Dũng	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Địa chỉ: Tầng 12 tháp Tây, Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, HN

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020 *TL*

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Trung Kiên
Phạm Trung Kiên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 72 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Chi Thành
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0647-2018-133-1

Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.495.173.537	232.527.928.153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.541.912.257	6.386.851.873
1. Tiền	111		16.541.912.257	6.386.851.873
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37.100.000.000	167.700.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	37.100.000.000	167.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.206.611.293	21.881.795.833
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	23.435.907.435	17.371.171.729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	577.216.420	1.611.719.620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	13.764.795.133	15.504.243.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(10.571.307.695)	(12.605.338.516)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	35.310.650.151	36.328.698.545
1. Hàng tồn kho	141		35.310.650.151	36.328.698.545
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		335.999.836	230.581.902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	95.932.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		240.067.836	230.581.902
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		213.039.392.825	62.873.960.955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.905.000.000	29.589.106.072
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	29.905.000.000	29.589.106.072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		30.551.089.655	23.014.861.760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	30.083.693.655	22.913.861.427
- Nguyên giá	222		44.033.059.213	35.118.486.856
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(13.949.365.558)	(12.204.625.429)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	467.396.000	101.000.333
- Nguyên giá	228		1.158.060.397	708.060.397
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(690.664.397)	(607.060.064)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			3.812.654.556
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			3.812.654.556
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		152.422.115.000	6.122.115.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02c	225.000.000	225.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02d	5.897.115.000	5.897.115.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02b	146.300.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		161.188.170	335.223.567
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	161.188.170	335.223.567
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		329.534.566.362	295.401.889.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		248.918.308.721	219.669.619.855
I. Nợ ngắn hạn	310		248.756.360.721	219.507.671.855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.122.659.997	1.409.883.706
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	211.337.538.788	187.272.985.372
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.213.998.713	2.433.070.292
4. Phải trả người lao động	314		26.924.974.265	23.781.503.736
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.500.651.223	737.019.860
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	373.769.221	387.760.493
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.282.768.514	3.485.448.396
II. Nợ dài hạn	330		161.948.000	161.948.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	161.948.000	161.948.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.616.257.641	75.732.269.253
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	80.616.257.641	75.732.269.253
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.040.000.000	40.040.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411B		40.040.000.000	40.040.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.010.067.634	16.506.801.160
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.566.190.007	19.185.468.093
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.566.190.007	19.185.468.093
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		329.534.566.362	295.401.889.108

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Hải Thanh

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Trung Kiên

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	100.079.719.756	94.048.439.335
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		100.079.719.756	94.048.439.335
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	63.063.079.859	55.208.874.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.016.639.897	38.839.565.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.575.847.591	16.017.149.534
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	87.758	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	29.475.529.673	31.440.444.764
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		25.116.870.057	23.416.269.864
11. Thu nhập khác	31	VI.6	446.166.737	2.354.814.876
12. Chi phí khác	32	VI.7	41.988.463	2.246.397.563
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		404.178.274	108.417.313
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.521.048.331	23.524.687.177
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.954.858.324	4.339.219.084
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.566.190.007	19.185.468.093
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.287	3.067
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu


Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng


Trần Hải Thanh

Tổng Giám đốc


Phạm Trung Kiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và	01	127.504.591.500	119.552.188.009
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(37.513.289.515)	(36.973.094.349)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(48.850.031.101)	(50.024.641.064)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.765.559.210)	(4.819.890.689)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	30.948.588.942	28.519.675.035
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36.447.687.910)	(38.764.858.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.876.612.706	17.489.378.355
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(4.848.402.181)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23	(206.605.000.000)	(320.515.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	183.788.044.260	285.260.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	15.561.573.313	16.008.784.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.103.784.608)	(19.246.215.992)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.626.357.797)	(7.853.195.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.626.357.797)	(7.853.195.397)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.146.470.301	(9.610.033.034)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.386.851.873	15.988.519.381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	8.590.083	8.365.526
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.541.912.257	6.386.851.873

Người lập biểu

Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Hải Thanh

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc

Phạm Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp là 0200119411, cấp lần đầu ngày 12/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12 Tháp Tây Hancorp Plaza, 72 đường Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 40.040.000.000 đồng. (Bằng chữ : Bốn mươi ti không trăm bốn mươi triệu đồng); tương đương 4.004.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Dịch vụ tư vấn xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư, tư vấn lập báo cáo đầu tư xây dựng, báo cáo dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Lập quy hoạch các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu các công trình thủy, cảng;
- Thiết kế các công trình giao thông cảng, đường thủy, bảo đảm an toàn hàng hải;
- Thiết kế vỏ tàu, cơ khí tàu thủy, bến phao;
- Thiết kế công trình cho máy xếp dỡ;
- Thiết kế công trình giao thông;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế kiến trúc, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Thiết kế điện công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (trạm biến thế và đường dây tải điện);

- Theo dõi, giám sát thi công, thẩm định: lập báo cáo đầu tư xây dựng, báo cáo dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; thiết kế kỹ thuật và kiểm định các công trình xây dựng, không do chính Công ty thực hiện thiết kế thi công;
- Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ bề mặt trái đất, đáy biển;
- Dịch vụ khí tượng thủy văn, thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học, kết cấu xây dựng và đánh giá tài sản;
- Điều tra khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn;
- Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn hàng hải, tư vấn lập hồ sơ mở cảng biển, luồng tàu;
- Dịch vụ kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	123 Tôn Thất Thuyết, P15, Quận 4, TP. HCM	Dịch vụ tư vấn xây dựng
Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải tại Thành phố Hải Phòng	112 đường Lê Thánh Tông – P.Đông Hải 1- Quận Hải An – TP. Hải Phòng	Dịch vụ tư vấn xây dựng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện, vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là

thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

15. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	786.447.884	248.858.329
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.755.464.373	6.137.993.544
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	16.541.912.257	6.386.851.873

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn	37.100.000.000	37.100.000.000	167.700.000.000	167.700.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	37.100.000.000	37.100.000.000	167.700.000.000	167.700.000.000
b. Dài hạn	146.300.000.000	146.300.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	146.300.000.000	146.300.000.000		
Cộng	183.400.000.000	183.400.000.000	167.700.000.000	167.700.000.000

Chi tiết số dư cuối năm của tiền gửi có kỳ hạn:

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư cuối năm VND
Tại Văn phòng Công ty			162.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh 20/10	12	8,50 - 8,60	18.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh 20/10	13	8,50 - 8,60	130.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội	12	7,6	13.900.000.000
Tại chi nhánh Hồ Chí Minh			20.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN 20/10	6	7,65	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN 20/10	12	8,50	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN 20/10	13	8,50 - 8,60	15.500.000.000
Cộng			183.400.000.000

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Phụ lục 1 trang 39,40)

d. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác (Phụ lục 1 trang 39,40)

e. Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong năm:

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm	751.844.469	694.600.401
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	255.192.469	198.509.401
Cty CP Tân Cảng 189 Hải Phòng	300.000.000	300.000.000
Cty CP Tân Cảng Quy Nhơn	160.000.000	160.000.000
Công ty CP Cảng Mỹ Thới An Giang	36.652.000	36.091.000

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: NVD

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn				
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	<i>12.608.609.808</i>	<i>4.815.763.221</i>	<i>9.003.048.766</i>	<i>6.666.907.943</i>
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	3.385.450.364	1.552.850.364	3.385.450.364	3.385.450.364
- Các đối tượng khác	9.223.159.444	3.262.912.857	5.617.598.402	3.281.457.579
<i>Tại chi nhánh</i>	<i>10.827.297.627</i>	<i>5.755.544.474</i>	<i>8.368.122.963</i>	<i>5.938.430.573</i>
- Công ty CP Tư vấn thiết kế Cảng - K/Th Biển	1.074.636.000	1.074.636.000	1.074.636.000	1.074.636.000
- Công ty Tân cảng Hiệp Phước	1.194.419.141			
- Các đối tượng khác	8.558.242.486	4.680.908.474	7.293.486.963	4.863.794.573
Cộng	23.435.907.435	10.571.307.695	17.371.171.729	12.605.338.516
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan			Số cuối năm	Số đầu năm
			-	VND
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế Số Một				
Cộng			-	-

4 . Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	<i>279.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.362.003.200</i>	<i>-</i>
Công ty CP Kiến trúc A3			83.503.200	
TTTTV KHCN Đầu tư và XNK			44.100.000	
Cửa hàng KDTB Trắc Tiến Lộc			1.150.000.000	
Các đối tượng khác	279.000.000		84.400.000	
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	<i>275.716.420</i>	<i>-</i>	<i>249.716.420</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Tùng Đạt	52.000.000		52.000.000	
Liên hiệp ĐC CTXD và MT	73.247.320		73.247.320	
XN khảo sát hàng hải Miền Nam	50.000.000		50.000.000	
Các đối tượng khác	100.469.100		74.469.100	
<i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	<i>22.500.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	22.500.000			
Cộng	577.216.420	-	1.611.719.620	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.764.795.133		15.504.243.000	
- Dự nợ bảo hiểm xã hội	-		2.649.088	
- Dự nợ tạm ứng	2.226.159.378		2.614.691.334	
- Ký cược, ký quỹ	-		3.035.662.335	
- Phải thu khác	11.538.635.755		9.851.240.243	
<i>Phải thu thuế TNCN</i>	<i>2.108.563.520</i>		<i>1.158.995.503</i>	
<i>Phải thu khác</i>	<i>3.816</i>		<i>780.272</i>	
<i>Lãi Ngân hàng dự thu</i>	<i>7.596.872.135</i>		<i>5.591.976.376</i>	
<i>Lương ứng các CT</i>	<i>1.833.196.284</i>		<i>3.099.488.092</i>	
b. Dài hạn	29.905.000.000		29.589.106.072	
- Ký cược, ký quỹ (*)	29.905.000.000		29.589.106.072	
Cộng	43.669.795.133		45.093.349.072	

(*): Đây là các khoản cầm cố Sổ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để bảo lãnh cho các hợp đồng tư vấn mà Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải thực hiện.

6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	GT có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	GT có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	16.069.726.161	5.498.418.466	14.699.227.375	2.093.888.859
Tại văn phòng Công ty	8.320.510.423	3.504.747.202	8.380.088.371	1.713.180.428
Cty TNHH 1TV Đóng tàu Phà Rừng	3.385.450.364	1.832.600.000	3.385.450.364	
Công ty cổ phần Logistics Kim Thành	508.026.000		508.026.000	
Nợ quá hạn khác	4.427.034.059	1.672.147.202	4.486.612.007	1.713.180.428
Tại chi nhánh Hồ Chí Minh	7.684.688.738	1.993.671.264	6.248.667.854	376.547.526
Nhà máy đóng tàu 76	413.433.965		413.433.965	
Công ty cổ phần An Sơn	470.909.091	14.273.705	470.909.091	
Công ty TNHH NN MTV ĐT XL và TM 36	500.000.000		500.000.000	
Cty CP TV TK cảng - K/Th Biển	1.074.636.000		1.074.636.000	
Nợ quá hạn khác	5.225.709.682	1.979.397.559	3.789.688.798	376.547.526
Tại chi nhánh Hải Phòng	64.527.000		70.471.150	4.160.905
Công ty CP Hải Việt	37.079.000		37.079.000	
Công ty CP ĐTXD và TM	27.448.000		27.448.000	
Công ty TNHH MTV 128			5.944.150	4.160.905
Cộng	16.069.726.161	5.498.418.466	14.699.227.375	2.093.888.859

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí SXKD dở dang	35.310.650.151		36.328.698.545	
Cộng	35.310.650.151	-	36.328.698.545	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	26.333.612.724	4.642.038.692	3.848.570.110	294.265.330	35.118.486.856
Số tăng trong năm	5.004.917.764	2.555.700.000	1.962.702.181		9.523.319.945
- Mua mới		2.555.700.000	1.962.702.181		4.518.402.181
- Đầu tư XD CB	5.004.917.764				5.004.917.764
Số giảm trong năm		259.427.350	349.320.238		608.747.588
- Thanh lý		259.427.350	349.320.238		608.747.588
Số cuối năm	31.338.530.488	6.938.311.342	5.461.952.053	294.265.330	44.033.059.213
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.534.489.669	3.595.160.933	2.828.557.987	246.416.840	12.204.625.429
Số tăng trong năm	1.356.864.839	626.583.339	352.894.087	17.145.452	2.353.487.717
- Khấu hao trong năm	1.356.864.839	626.583.339	352.894.087	17.145.452	2.353.487.717
Số giảm trong năm		259.427.350	349.320.238		608.747.588
- Thanh lý		259.427.350	349.320.238		608.747.588
Số cuối năm	6.891.354.508	3.962.316.922	2.832.131.836	263.562.292	13.949.365.558
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	20.799.123.055	1.046.877.759	1.020.012.123	47.848.490	22.913.861.427
Số cuối năm	24.447.175.980	2.975.994.420	2.629.820.217	30.703.038	30.083.693.655

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.472.245.156 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp khoản vay ngân hàng tại 31/12/2019 là: 0 đồng

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù giải phóng MB	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			708.060.397		708.060.397
Số tăng trong năm	-		450.000.000		450.000.000
- Mua trong năm			450.000.000		450.000.000
Số giảm trong năm	-		-		-
Số dư cuối năm			1.158.060.397	-	1.158.060.397
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			607.060.064		607.060.064
Số tăng trong năm			83.604.333	-	83.604.333
- Khấu hao trong năm			83.604.333		83.604.333
Số dư cuối năm			690.664.397		690.664.397
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm			101.000.333		101.000.333
Tại ngày cuối năm			467.396.000		467.396.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 546.080.397 đồng
- Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp khoản vay ngân hàng tại 31/12/2019 là: 0 đồng

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Ngắn hạn	95.932.000	-
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	95.932.000	
b. Dài hạn	161.188.170	335.223.567
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	161.188.170	219.070.172
- Chi phí trả trước dài hạn khác		116.153.395
Cộng	257.120.170	335.223.567

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả KH ngắn hạn				
Tại văn phòng Công ty	719.075.079	719.075.079	1.087.476.364	1.087.476.364
- Công ty TNHH tư vấn thiết kế XD điện Minh Thành	42.675.131	42.675.131	42.675.131	42.675.131
- Công ty Tư vấn Hàng hải	139.158.483	139.158.483	139.158.483	139.158.483
- Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số 1	136.442.000	136.442.000	594.942.000	594.942.000
- Công ty TNHH Tư vấn - Thiết kế XD Đại Đồng	65.623.584	65.623.584	65.623.584	65.623.584
- Công ty TNHH Sơn Trường	256.229.633	256.229.633	201.169.081	201.169.081
- Phải trả cho các đối tượng khác	78.946.248	78.946.248	43.908.085	43.908.085
Tại chi nhánh	1.403.584.918	1.403.584.918	322.407.342	322.407.342
- Công ty KHCN Tường An	316.986.000	316.986.000		
- DNTN Mi Khánh			24.716.450	24.716.450
- Công ty CP Đầu tư và Tư vấn thiết kế số 1	125.656.386	125.656.386	42.771.000	42.771.000
- Công ty phát triển Thủy Mộc			30.206.000	30.206.000
- Công ty XD Đường thủy Tân Trường Phú	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Công ty TM XD Khánh Long			28.168.142	28.168.142
- Phải trả cho các đối tượng khác	940.942.532	940.942.532	176.545.750	176.545.750
Cộng	2.122.659.997	2.122.659.997	1.409.883.706	1.409.883.706
b. Phải trả người bán là các bên liên quan			Số cuối năm	Số đầu năm
		Mối quan hệ	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư và tư vấn thiết kế số 1		Công ty liên kết	262.098.386	637.713.000
			262.098.386	637.713.000

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	211.337.538.788	187.272.985.372
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	<i>150.290.110.717</i>	<i>133.881.636.944</i>
- BQL CT Trường Sa + Bộ tư lệnh Hải quân	60.754.366.243	58.073.031.721
- Rent a port	6.165.798.600	6.165.798.600
- Phải trả các đối tượng khác	83.369.945.874	69.642.806.623
<i>Tại Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh</i>	<i>59.073.432.444</i>	<i>53.391.348.428</i>
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải		4.031.663.500
- Ban quản lý GT các Công trình	3.239.305.000	
- Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu	2.098.584.600	
- Công ty CP cảng Quốc tế Vĩnh Tân	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty CP Tân Cảng Phú Hữu		2.059.613.000
- Phải trả các đối tượng khác	51.935.542.844	45.500.071.928
Tại Chi nhánh Hải Phòng	1.973.995.627	-
- Công ty TNHH FLAT	420.000.000	
- Công ty Vận tải và xếp dỡ Hải An	350.000.000	
- Công ty TNHH Pan - Hải An	428.270.000	
- Phải trả các đối tượng khác	775.725.627	
Cộng	211.337.538.788	187.272.985.372
b. Các bên liên quan trả tiền trước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (Cổ đồng Công ty)	381.953.750	126.000.000
Cộng	381.953.750	126.000.000

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm VND	Số dư cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	83.956.090	10.006.829.869	9.535.944.897	554.841.062
- Thuế TNDN	1.265.559.210	4.954.858.324	4.765.559.210	1.454.858.324
- Thuế thu nhập cá nhân	1.083.167.069	6.328.898.480	6.208.154.145	1.203.911.404
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		397.026.477	397.026.477	-
- Các loại thuế khác	387.923	5.000.000	5.000.000	387.923
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các				-
Cộng	2.433.070.292	21.697.613.150	20.916.684.729	3.213.998.713

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.500.651.223	737.019.860
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	<i>880.588.489</i>	<i>498.209.114</i>
- Phí kiểm toán BCTC	60.000.000	55.000.000
- Chi phí hoạt động thường xuyên	707.068.489	307.219.114
- Chi phí các công trình		88.000.000
- Chi phí khác	113.520.000	47.990.000
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	<i>584.500.734</i>	<i>238.810.746</i>
- Chi phí các công trình	584.500.734	238.810.746
<i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	<i>35.562.000</i>	-
- Chi phí hoạt động thường xuyên	35.562.000	
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.500.651.223	737.019.860

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	373.769.221	387.760.493
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Dư có phải thu khác	9.419.789	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	364.349.432	387.760.493
<i>BHXX phải trả người lao động</i>	<i>14.841.957</i>	<i>11.861.957</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>21.276.371</i>	<i>36.693.319</i>
<i>Thù lao thu hộ thuế TNCN</i>	<i>2.105.528</i>	<i>2.105.528</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>326.125.576</i>	<i>337.099.689</i>
b. Dài hạn	161.948.000	161.948.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	161.948.000	161.948.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	535.717.221	549.708.493

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2 - trang 41)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Nhà nước	19.619.600.000	49,00	19.619.600.000	49,00
- Vốn góp của các cổ đông khác	20.420.400.000	51,00	20.420.400.000	51,00
Cộng	40.040.000.000	100	40.040.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	40.040.000.000	40.040.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	40.040.000.000	40.040.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.775.433.106	8.008.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.775.433.106	8.008.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.004.000	4.004.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.004.000	4.004.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.004.000	4.004.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.004.000	4.004.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.004.000	4.004.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.010.067.634	16.506.801.160
Cộng	20.010.067.634	16.506.801.160

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương (VND)	Nguyên tệ	Tương đương (VND)
Đồng đô la Mỹ (USD)	17.193,53	397.279.278	58.278,64	1.349.164.037

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế	99.189.470.336	93.097.803.469
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	63.255.426.740	69.107.355.620
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	34.197.838.037	22.412.781.243
<i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	1.736.205.559	1.577.666.606
Doanh thu cho thuê kho bãi và cho thuê văn phòng	890.249.420	950.635.866
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	890.249.420	950.635.866
Cộng	100.079.719.756	94.048.439.335

DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế	99.189.470.336	93.097.803.469
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	63.255.426.740	69.107.355.620
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	34.197.838.037	22.412.781.243
<i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	1.736.205.559	1.577.666.606
Doanh thu cho thuê kho bãi và cho thuê văn phòng	890.249.420	950.635.866
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	890.249.420	950.635.866
Cộng	100.079.719.756	94.048.439.335

Doanh thu với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV		445.338.235

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế	62.769.658.804	54.915.453.185
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	41.304.784.034	41.285.172.926
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	20.537.781.413	12.670.755.771
<i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	927.093.357	959.524.488
Giá vốn cho thuê kho bãi và cho thuê văn phòng	293.421.055	293.421.056
<i>Tại văn phòng Công ty</i>	293.421.055	293.421.056
Cộng	63.063.079.859	55.208.874.241

Giá vốn với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV		222.100.943

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.815.413.039	15.313.054.687
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	14.621.885.472	13.201.597.147
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	2.152.308.486	2.111.457.540
<i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	41.219.081	1.128.920
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	751.844.469	694.600.401
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.590.083	8.365.526
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	8.590.083	8.029.879
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>		335.647
Cộng	17.575.847.591	16.017.149.534

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>		
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	87.758	-
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	54.557	
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	33.201	
Cộng	87.758	-

5 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ, CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

5.1 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.720.294.570	2.864.737.721
- Chi phí nhân công	61.422.606.823	55.486.470.996
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.437.092.050	2.015.217.156
- Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	-	-
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2.034.030.821)	728.586.677
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.872.462.281	19.683.435.892
- Chi phí khác bằng tiền	9.690.770.244	10.595.889.904
Cộng	98.109.195.147	91.374.338.346

5.3 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.792.836	213.980.509
- Chi phí nhân công	27.001.159.966	26.020.461.130
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	656.510.217	604.294.196
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2.034.030.821)	728.586.677
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.220.777.120	1.421.571.397
- Chi phí khác bằng tiền	2.458.320.355	2.451.550.855
Cộng	29.475.529.673	31.440.444.764

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	110.667.909	
- Thu nhập khác	335.498.828	2.354.814.876
Cộng	446.166.737	2.354.814.876

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí khác	41.988.463	2.243.247.563
- Chi phí còn lại từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		3.150.000
Cộng	41.988.463	2.246.397.563

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.521.048.331	23.524.687.177
Các khoản điều chỉnh tăng	5.087.758	
- <i>Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt vi hành chính</i>		
- <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	5.000.000	
- <i>Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền năm nay</i>	87.758	
Các khoản điều chỉnh giảm	(751.844.469)	(1.828.591.759)
- <i>Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền năm nay</i>		(8.365.526)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(751.844.469)	(694.600.401)
- <i>Các khoản điều chỉnh theo Quyết định của Cục Thuế</i>		(1.125.625.832)
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.774.291.620	21.696.095.418
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.954.858.324	4.339.219.084

9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.566.190.007	19.185.468.093
Các khoản điều chỉnh :	(7.403.828.402)	(6.906.768.513)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST (*)	(7.403.828.402)	(6.906.768.513)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.162.361.605	12.278.699.580
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.004.000	4.004.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.287	3.067

(*): Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thưởng Ban điều hành là số liệu dự kiến theo phân phối lợi nhuận năm 2018, trong đó:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019, dự kiến sẽ trích quỹ:		20.566.190.007
Trích Quỹ Khen thưởng ban điều hành	7%	1.439.633.300
Trích Quỹ Phúc lợi	29%	5.964.195.102
Cộng		7.403.828.402

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.541.912.257		6.386.851.873	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.105.702.568	(10.571.307.695)	62.464.520.801	(12.605.338.516)
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	37.100.000.000		167.700.000.000	
Đầu tư dài hạn	152.422.115.000		6.122.115.000	
Cộng	273.169.729.825	(10.571.307.695)	242.673.487.674	(12.605.338.516)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.658.377.218	1.959.592.199
Chi phí phải trả	1.500.651.223	737.019.860
Cộng	4.159.028.441	2.696.612.059

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.541.912.257			16.541.912.257
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.200.702.568	29.905.000.000		67.105.702.568
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	37.100.000.000			37.100.000.000
Đầu tư dài hạn		152.422.115.000		152.422.115.000
Cộng	90.842.614.825	182.327.115.000		273.169.729.825
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.386.851.873			6.386.851.873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.875.414.729	29.589.106.072		62.464.520.801
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	167.700.000.000			167.700.000.000
Đầu tư dài hạn		6.122.115.000		6.122.115.000
Cộng	206.962.266.602	35.711.221.072		242.673.487.674

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.658.377.218			2.658.377.218
Chi phí phải trả	1.500.651.223			1.500.651.223
Cộng	4.159.028.441			4.159.028.441
Số đầu năm				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.959.592.199			1.959.592.199
Chi phí phải trả	737.019.860			737.019.860
Cộng	2.696.612.059			2.696.612.059

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế</i>	<i>Doanh thu cho thuê kho bãi, văn</i>	<i>Cộng VND</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	99.189.470.336	890.249.420	100.079.719.756
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần	99.189.470.336	890.249.420	100.079.719.756
Chi phí bộ phận	62.769.658.804	293.421.055	63.063.079.859
Kết quả kinh doanh bộ phận	36.419.811.532	596.828.365	37.016.639.897
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			29.475.529.673
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.541.110.224
Doanh thu hoạt động tài chính			17.575.847.591
Chi phí tài chính			87.758
Thu nhập khác			446.166.737
Chi phí khác			41.988.463
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			4.954.858.324
Lợi nhuận sau thuế			20.566.190.007

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

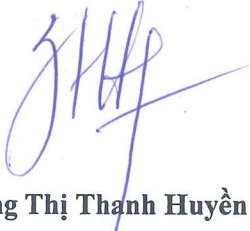
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi cổ tức			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty có vốn góp 49%	4.298.654.360	3.923.920.000
Cổ tức được chia			
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế Số Một	Công ty liên kết	255.192.469	198.509.401
Bán hàng			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty có vốn góp 49%		489.872.059
Mua hàng			
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế Số Một	Công ty liên kết	458.500.000	592.558.000

5 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Hải Thanh

Tổng Giám đốc



Phạm Trung Kiên

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI
Tầng 12 tháp Tây Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 1: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	SL cổ phần	Mệnh giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	SL cổ phần	Mệnh giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
c. Công ty liên doanh, liên kết	75.000				75.000			
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	75.000	10.000			75.000	10.000		
d. Đầu tư vào đơn vị khác	587.000				587.000			
Cty CP Tân Cảng 189 Hải Phòng	300.000	10.000			300.000	10.000		
Cty CP Tân Cảng Quy Nhơn	100.000	10.000			100.000	10.000		
Công ty CP Cảng Mỹ Thới An Giang	187.000	10.000			187.000	10.000		
Cộng	662.000				662.000			
								6.122.115.000
								225.000.000
								225.000.000
								5.897.115.000
								3.000.000.000
								1.000.000.000
								1.897.115.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	Số 123 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Hồ Chí Minh	25%	25%	Tư vấn, thiết kế, khảo sát, xây dựng, thương mại, dịch vụ

Phụ lục 1: Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên đơn vị khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tân Cảng 189 Hải Phòng	Tầng 5, Tòa Nhà 189, Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	3%	3%	Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng
Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	0,93%	0,93%	Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng
Công ty CP Cảng Mỹ Thới An Giang (187.000 cổ phần)	Quốc lộ 91, Tổ 15, Khóm Đông Thịnh B, P. Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	1,37%	1,37%	Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng

Phụ lục 2: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.040.000.000		13.738.800.966	17.960.000.323	71.738.801.289
Tăng vốn năm trước				19.185.468.093	19.185.468.093
Lãi/lỗ trong năm trước			2.768.000.194	(17.960.000.323)	(15.192.000.129)
Phân phối lợi nhuận					
Số giảm khác					
Số dư đầu năm nay	40.040.000.000		16.506.801.160	19.185.468.093	75.732.269.253
Tăng vốn năm nay				20.566.190.007	20.566.190.007
Lãi/lỗ trong năm nay					
Số giảm khác				(19.185.468.093)	(15.682.201.619)
Phân phối lợi nhuận			3.503.266.474		
Số dư cuối năm nay	40.040.000.000		20.010.067.634	20.566.190.007	80.616.257.641

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018		19.185.468.093
Chi trả cổ tức (21,92% trên Vốn điều lệ)	45,74%	8.775.433.106
Trích quỹ đầu tư phát triển	18,26%	3.503.266.474
Trích Quỹ Khen thưởng ban điều hành	7,00%	1.342.982.766
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	29,00%	5.563.785.747